

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23/11/2022
*V/v ly hôn; tranh chấp tài sản
chung, nợ chung khi ly hôn; tranh
chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yên Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm

2. Bà Phan Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Trung

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên
tòa:*** Bà Huỳnh Thị Duyên Em - Kiểm sát viên

Ngày 23/11/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 275/2021/TLST-HNGĐ, ngày 27/10/2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung khi ly hôn; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 278/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/11/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp 1 (B 2), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Bị đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp 1 (B 2), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ liên hệ: số 73, ấp 3, xã B1, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1952

Địa chỉ: số 73, ấp B3, xã B1, huyện G, tỉnh Bến Tre

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960

Địa chỉ: số 414, tổ 5, ấp B 2, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959

Địa chỉ: số 33, ấp B3, xã B1, huyện G, tỉnh Bến Tre

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966

Địa chỉ: số 184, ấp B4, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

(anh N, chị T, ông L, ông H, bà S có mặt; bà Đ có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn anh Nguyễn Hữu N trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/01/2005; hôn nhân do tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn hạnh phúc gia đình. Anh chị ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay anh N xác định không còn tình cảm với chị T nữa, anh yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: anh N yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

- Về con chung: anh N và chị Nguyễn Thị T có 1 con chung là: Nguyễn Trường K, sinh ngày 08/11/2002. Cháu K hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: anh N khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: vợ chồng anh N có mượn của cha ruột anh N là ông Nguyễn Văn L 10.000.000 đồng và 2 chỉ vàng (trị giá khoảng 8.000.000 đồng), tổng cộng là 18.000.000 đồng, mượn không có làm giấy tờ, anh N đồng ý với yêu cầu độc lập của ông L, anh N và chị T mỗi người trả cho ông L 9.000.000 đồng.

Theo bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Hôn nhân của chị và anh N là do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại địa phương. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc, anh N không lo làm ăn chăm lo cho gia đình mà thường xuyên cờ bạc gây nợ nần ở bên ngoài. Nay anh N xin ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị T đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Hữu N, với điều kiện 2 bên phải giải quyết xong việc phân chia tài sản và nợ nần.

- Về con chung: chị T và anh Nguyễn Hữu N có 1 con chung là: Nguyễn Trường K, sinh ngày 08/11/2002. Cháu K hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

- + Chị T và anh N có được cha chồng là ông Nguyễn Văn L cho 1 nền nhà tại ấp 1, xã B nhưng chưa làm thủ tục sang tên, cho nói miệng không có làm giấy tờ. Sau khi được cho đất, anh chị lên nền để cất nhà lá có chiều ngang khoảng 7m, chiều dài 15m. Tuy nhiên vào năm bão số 9, nhà bị sập và được nhà nước hỗ trợ 10.000.000 đồng. Nhưng số tiền này đã bị gia đình anh N tự nhận về tiêu xài riêng mà không đưa cho chị. Do đó, chị yêu cầu anh N phải hoàn lại cho chị số tiền 5.000.000 đồng. Đối với căn nhà hiện đã sập chỉ còn nền nên chị T không tranh chấp.

- + Chị T và anh N cũng được cha chồng là ông Nguyễn Văn L cho 2 công đất ruộng tại ấp 1, xã B nhưng chưa làm thủ tục sang tên, cho cũng chỉ nói miệng, giá 200.000 đồng/m², không biết số thửa, số tờ bản đồ, diện tích, đất vẫn do cha chồng đứng tên nên chị T không tranh chấp đất. Sau khi nhận đất vào năm 2010 anh chị thuê nhân công lên bờ trồng dừa và chanh với chi phí:

- Tiền thuê nhân công lên bờ 3.000.000 đồng

- Tiền mua cây giống (khoảng 40 cây dừa, 150 cây chanh) 3.000.000 đồng

Tiền thu hoạch hoa màu tính từ khi cây cho trái đến nay là 5 năm x 12.000.000 đồng/năm = 60.000.000 đồng

Chị T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 33.000.000 đồng

- Về nợ chung:

Chị T và anh N có đi vay tiền cho anh N trả nợ:

+ Vay mẹ ruột chị T là bà Nguyễn Thị Đ 15.000.000 đồng, số tiền này chị T đã đứng ra trả tất nợ cho bà Đ, nay chị T yêu cầu anh N hoàn lại cho chị số tiền 7.500.000 đồng.

+ Vay cậu ruột chị T là ông Nguyễn Văn H 5.000.000 đồng, số tiền này chị T đã đứng ra trả tất nợ cho ông H, nay chị T yêu cầu anh N hoàn lại cho chị số tiền 2.500.000 đồng.

+ Anh N có lấy 2 cuốn sổ bảo hiểm của chị T và của anh N đi cầm, chị T phải đi vay 10.000.000 đồng để chuộc sổ nên chị T yêu cầu anh N trả lại chị 5.000.000 đồng.

+ Vay dì ruột chị T là bà Nguyễn Thị S 6.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng trị giá 2.550.000 đồng, tổng cộng 8.550.000 đồng, số tiền vàng này chị T đã đứng ra trả tất nợ cho bà S, nay chị T yêu cầu anh N hoàn lại cho chị số tiền 4.252.500 đồng.

Tất cả khoản vay đều nói miệng không có làm giấy tờ.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông là cha ruột của anh Nguyễn Hữu N. Vào tháng 01/2014, anh N có gọi điện thoại về hỏi mượn ông L 10.000.000 đồng và 2 chỉ vàng 24k để 2 vợ chồng buôn bán làm ăn. Sau đó ông L mới đem 10.000.000 đồng và 2 chỉ vàng 24k đến nhà chị sui là bà Nguyễn Thị Đ giao trực tiếp cho chị T, có bà Đ chứng kiến sự việc trên. Việc ông L cho anh N chị T mượn tiền và vàng nói trên 2 bên chỉ thỏa thuận miệng, không có làm giấy tờ, không có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả vì là người trong gia đình nên cho mượn khi nào có thì trả. Nay ông L yêu cầu anh N chị T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông L 10.000.000 đồng và 2 chỉ vàng 24k (trị giá khoảng 4.000.000 đồng/chỉ), tổng cộng 18.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà là dì ruột của chị Nguyễn Thị T. Vào ngày 10/10/2015 bà S có cho anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T mượn số tiền 6.000.000 đồng và 5 phân vàng 24k. Anh N và chị T gọi điện thoại cho bà S hỏi mượn tiền và vàng, sau đó anh N từ Thành phố Hồ Chí Minh về gặp bà S tại nhà bà S để lấy tiền và vàng, bà S đưa tiền và vàng trực tiếp cho anh N, lúc đó có chồng bà S là ông Phạm Văn Tiến chứng kiến. Anh N chị T nói mượn 6.000.000 đồng là để chuộc 2 sổ bảo hiểm của 2 vợ chồng đang cầm ở trên Thành phố Hồ Chí Minh, còn 5 phân vàng 24k là để buôn bán làm ăn. Do tin tưởng người trong gia đình nên bà S cho anh N chị T mượn tiền, vàng không có làm giấy tờ, không có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào có tiền thì trả. Nay bà S yêu cầu anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho bà S 6.000.000 đồng và 5 phân vàng 24k (trị giá khoảng 5.700.000 đồng/chỉ), không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bà S thống nhất với lời trình bày của chị T là số tiền 6.000.000 đồng và 5 phân vàng 24k chị T đã đứng ra trả tất nợ cho bà S rồi

nên để chị T đòi lại anh N, bà S xin rút lại yêu cầu độc lập nói trên.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà là mẹ ruột của chị Nguyễn Thị T. Trước đây (không nhớ rõ thời gian) bà Đ có cho anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T mượn số tiền 15.000.000 đồng để mua xe đi làm, nguồn gốc tiền là bà Đ đi vay hộ nghèo mà có. Anh N là người hỏi mượn tiền sau đó bà Đ trực tiếp đem tiền lên Thành phố Hồ Chí Minh đưa tiền cho anh N tại nhà trọ của 2 vợ chồng, lúc đưa tiền anh N là người trực tiếp nhận tiền, có chị T chứng kiến. Do tin tưởng người trong gia đình nên bà Đ cho anh N chị T mượn tiền không có làm giấy tờ, không có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào có tiền thì trả. Nay bà Đ yêu cầu anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho bà 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ thống nhất với lời trình bày của chị T là số tiền 15.000.000 đồng chị T đã đứng ra trả tất nợ cho bà Đ rồi nên để chị T đòi lại anh N, bà Đ xin rút lại yêu cầu độc lập nói trên.

Do bận công việc nên bà Đ có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông là cậu ruột của chị Nguyễn Thị T. Vào năm 2015, anh Nguyễn Hữu N có đến gặp ông H hỏi mượn 5.000.000 đồng để vợ chồng buôn bán làm ăn, hứa là 10 ngày sau sẽ trả. Vì tin tưởng người trong nhà nên ông H cho anh N mượn tiền không có làm giấy tờ, không có thỏa thuận lãi suất. Ông H đưa tiền trực tiếp cho anh N tại nhà chị ruột của ông H là bà Nguyễn Thị Đ, lúc đó có bà Đ và chị T chứng kiến. Nay ông H yêu cầu anh Nguyễn Hữu N phải trả cho ông 5.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, ông H không yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải liên đới cùng anh N trả nợ cho ông H vì ông H đưa tiền trực tiếp cho anh N chứ không đưa cho chị T.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H thống nhất với lời trình bày của chị T là số tiền 5.000.000 đồng chị T đã đứng ra trả tất nợ cho ông H rồi nên để chị T đòi lại anh N, ông H xin rút lại yêu cầu độc lập nói trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay,

Nguyên đơn anh Nguyễn Hữu N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như ban đầu. Anh N thừa nhận vợ chồng anh có vay của bà Nguyễn Thị Đ 15.000.000 đồng, anh đồng ý hoàn lại cho chị T số tiền 7.500.000 đồng. Đối với tiền thuê nhân công lên bờ 3.000.000 đồng, tiền cây giống 1.000.000 đồng thì anh N đồng ý chia 2; còn lại các yêu cầu khác của chị T thì anh N không đồng ý.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Hữu N và vẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung với anh N. Chị T xác định lại số tiền nhà hỗ trợ bão sập nhà là 5.000.000 đồng và yêu cầu anh N chia lại cho chị 2.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Nay anh N và chị T ly hôn thì mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông 9.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị S xác nhận anh N chị T có mượn tiền vàng của ông bà nên việc chị T yêu cầu anh N hoàn lại cho chị T $\frac{1}{2}$ số nợ đã trả cho ông bà là đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Hữu N. Anh Nguyễn Hữu N được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: có 1 con chung tên Nguyễn Trường K, sinh ngày 08/11/2022 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T.

Buộc anh Nguyễn Hữu N có trách nhiệm thanh toán cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tiền lên bờ là 1.500.000 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng là 500.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị T về việc yêu cầu anh N thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tiền thu huê lợi là 30.000.000 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị tiền nhà nước hỗ trợ sập nhà do bão số 9 là 2.500.000 đồng.

- Về nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị T, buộc anh N có trách nhiệm thanh toán cho chị T 7.500.000 đồng tiền vay của bà Đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị T về việc yêu cầu anh N thanh toán cho chị 2.500.000 đồng tiền vay của ông H, 4.252.500 đồng tiền vay của bà S; 5.000.000 đồng tiền vay để chuộc sổ bảo hiểm.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông L, buộc anh N có trách nhiệm thanh toán cho ông L 9.000.000 đồng tiền vay. Ghi nhận ông L không yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông L về việc yêu cầu chị T có trách nhiệm thanh toán cho ông L 9.000.000 đồng tiền vay.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà S về việc yêu cầu anh N và chị T có trách nhiệm trả cho bà 6.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 24k.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đ về việc yêu cầu anh N và chị T có trách nhiệm trả cho bà 15.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông H về việc yêu cầu anh N có trách nhiệm trả cho ông 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào lời trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án; xét yêu cầu của các đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Anh Nguyễn Hữu N khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T; chị Nguyễn Thị T có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung với anh N; ông Nguyễn Văn L có yêu cầu độc lập yêu cầu anh N chị T trả tiền vay còn nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung khi ly hôn; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T cư trú tại huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/01/2005. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, anh N cho rằng anh và chị T bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn hạnh phúc gia đình, anh chị đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay anh N xác định không còn tình cảm với chị T nữa nên xin được ly hôn. Về phía chị T, chị T cũng thừa nhận cuộc sống hôn nhân giữa anh chị không được hạnh phúc, anh N không lo làm ăn chăm lo cho gia đình mà thường xuyên cờ bạc gây nợ nần ở bên ngoài, nay anh N xin ly hôn thì chị T cũng đồng ý ly hôn với anh N.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T là có thật và cả hai không tìm cách tháo gỡ được làm cho hôn nhân giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai.

[2.2] Về con chung: anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T có 1 con chung là: Nguyễn Trường K, sinh ngày 08/11/2002. Cháu K hiện đã trưởng thành, cả anh N và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

+ Chị T và anh N có được cha chồng là ông Nguyễn Văn L cho 1 nền nhà tại ấp 1, xã B nhưng chưa làm thủ tục sang tên, cho nói miệng không có làm giấy tờ. Sau khi được cho đất, anh chị lên nền để cất nhà lá có chiều ngang khoảng 7m, chiều dài 15m. Tuy nhiên vào năm bão số 9, nhà bị sập và được nhà nước hỗ trợ 5.000.000 đồng. Nhưng số tiền này đã bị gia đình anh N tự nhận về tiêu xài riêng mà không đưa cho chị T. Do đó, chị T yêu cầu anh N phải hoàn lại cho chị số tiền 2.500.000 đồng. Đối với căn nhà hiện đã sập chỉ còn nền nên chị T không tranh chấp.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B thì hộ gia đình anh Nguyễn Hữu N được nhà nước hỗ trợ nhà sập do bão số 9 năm 2006 với số tiền là 5.000.000 đồng. Tuy nhiên theo phía anh N trình bày thì số tiền này anh đã dùng để trả tiền 2 vợ chồng vay xóa đói giảm nghèo của Hội phụ nữ nên hiện số tiền này không còn.

Xét thấy, số tiền nhà nước hỗ trợ nhà sập do bão số 9 đã được dùng vào việc trả nợ mà 2 vợ chồng vay của Hội phụ nữ để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình và hiện số tiền này không còn nên yêu cầu của chị T là không có cơ sở để chấp nhận.

+ Chị T và anh N cũng được cha chồng là ông Nguyễn Văn L cho 2 công đất ruộng tại ấp 1, xã B nhưng chưa làm thủ tục sang tên, cho cũng chỉ nói miệng, giá 200.000 đồng/m², không biết số thửa, số tờ bản đồ, diện tích, đất vẫn do cha chồng đứng tên nên chị T không tranh chấp đất. Sau khi nhận đất vào năm 2010 anh chị thuê nhân công lên bờ trồng dừa và chanh với chi phí:

Tiền thuê nhân công lên bờ 3.000.000 đồng

Tiền mua cây giống (khoảng 40 cây dừa, 150 cây chanh) 3.000.000 đồng

Tiền thu hoạch hoa màu tính từ khi cây cho trái đến nay là 5 năm x 12.000.000 đồng/năm = 60.000.000 đồng

Chị T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 33.000.000 đồng.

Xét thấy: đối với tiền thuê nhân công lên bờ 3.000.000 đồng và tiền mua cây giống 1.000.000 đồng thì anh N thừa nhận có và đồng ý chia 2 nên yêu cầu của chị T về phần này là có cơ sở để chấp nhận. Đối với tiền mua cây giống 2.000.000 đồng còn lại, anh N không thừa nhận, chị T yêu cầu nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với tiền thu hoạch hoa màu 60.000.000 đồng, chị T yêu cầu anh N chia cho chị $\frac{1}{2}$ là 30.000.000 đồng. Anh N cho rằng đất cho chị H mượn 15.000.000 đồng/5 năm, số tiền này anh và chị T lên Thành phố Hồ Chí Minh buôn bán thua lỗ đã sử dụng hết nên không đồng ý chia. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2022, chị H trình bày đã trực tiếp đưa đủ tiền thuê đất cho anh N và chị T, hết hạn thuê đất vào năm 2021 nên không có cơ sở xác định anh N thu huê lợi trên đất. Hơn nữa, chị H đã giao tiền thuê đất trực tiếp cho anh N và chị T nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh N thanh toán lại cho chị 30.000.000 đồng.

Như vậy, chấp một phần yêu cầu của chị T, buộc anh N giao cho chị T $\frac{1}{2}$ tiền thuê nhân công lên bờ là 1.500.000 đồng và tiền mua cây giống là 500.000 đồng, tổng cộng 2.000.000 đồng.

[2.4] Về nợ chung:

+ Anh N trình bày vợ chồng anh có mượn của cha ruột anh N là ông Nguyễn Văn L 10.000.000 đồng và 2 chỉ vàng (trị giá khoảng 8.000.000 đồng), tổng cộng là 18.000.000 đồng, mượn không có làm giấy tờ, anh N đồng ý với yêu cầu độc lập của ông L, anh N và chị T mỗi người trả cho ông L 9.000.000 đồng. Chị T không thừa nhận vợ chồng có nợ ông L 10.000.000 đồng và 2 chỉ vàng như ông L trình bày và không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông L.

Xét thấy, ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc anh N chị T mượn tiền vàng của ông. Chỉ có anh N thừa nhận có mượn tiền của ông L và đồng ý trả ông L 9.000.000 đồng nên chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông L, buộc anh N trả cho ông L 9.000.000 đồng.

+ Chị T trình bày chị và anh N có các khoản nợ chung sau:

Vay mẹ ruột chị T là bà Nguyễn Thị Đ 15.000.000 đồng, số tiền này chị T đã đứng ra trả tất nợ cho bà Đ, nay chị T yêu cầu anh N hoàn lại cho chị số tiền 7.500.000 đồng.

Vay cậu ruột chị T là ông Nguyễn Văn H 5.000.000 đồng, số tiền này chị T đã đứng ra trả tất nợ cho ông H, nay chị T yêu cầu anh N hoàn lại cho chị số tiền 2.500.000 đồng.

Anh N có lấy 2 cuốn sổ bảo hiểm của chị T và của anh N đi cầm, chị T phải đi vay 10.000.000 đồng để chuộc sổ nên chị T yêu cầu anh N trả lại chị 5.000.000 đồng

Vay di ruột chị T là bà Nguyễn Thị S 6.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng trị giá 2.550.000 đồng, tổng cộng 8.550.000 đồng, số tiền vàng này chị T đã đứng ra trả tất nợ cho bà S, nay chị T yêu cầu anh N hoàn lại cho chị số tiền 4.252.500 đồng.

Xét thấy: đối với khoản nợ 15.000.000 đồng mượn của bà Đ, anh N thừa nhận là nợ chung của 2 vợ chồng và đồng ý chia đôi nên yêu cầu của chị T là có cơ sở chấp nhận, buộc anh N hoàn lại cho chị T 7.500.000 đồng. Đối với những khoản nợ còn lại, anh N không thừa nhận có nợ, không có cầm sổ bảo hiểm xã hội, cả chị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị T và anh N có mượn các khoản nợ trên, không chứng minh được có việc chuộc sổ bảo hiểm xã hội nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị T. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ, ông H, bà S đã rút yêu cầu độc lập nên cần đình chỉ yêu cầu độc lập của những người này.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng anh N phải chịu theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với những yêu cầu của chị T và ông L được chấp nhận:

$(2.000.000 \text{ đồng} + 7.500.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 475.000 \text{ đồng}$

$9.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 450.000 \text{ đồng}$

- Chị T phải chịu án phí có giá ngạch đối với những yêu cầu không được chấp nhận: $(2.500.000 \text{ đồng} + 1.000.000 \text{ đồng} + 30.000.000 \text{ đồng} + 2.500.000 \text{ đồng} + 5.000.000 \text{ đồng} + 4.252.500 \text{ đồng}) = 45.252.500 \text{ đồng}$

$45.252.500 \text{ đồng} \times 5\% = 2.262.625 \text{ đồng}$

- Ông L lẽ ra phải chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận nhưng do ông L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Hữu N. Anh Nguyễn Hữu N được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T có 1 con chung là: Nguyễn Trường K, sinh ngày 08/11/2002. Cháu K hiện đã trưởng thành, cả anh N và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị T, buộc anh Nguyễn Hữu N thanh toán cho chị T $\frac{1}{2}$ tiền thuê nhân công lên bờ là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng và $\frac{1}{2}$ tiền mua cây giống là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng, tổng cộng 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Hữu N thanh toán cho chị T $\frac{1}{2}$ tiền mua cây giống còn lại là 1.000.000 (một triệu) đồng, $\frac{1}{2}$ tiền thu hoạch hoa màu là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng và $\frac{1}{2}$ tiền nhà nước hỗ trợ sập nhà do bão số 9 là 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng; tổng cộng 33.500.000 (ba mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L, buộc anh Nguyễn Hữu N trả cho ông L số tiền 9.000.000 (chín triệu) đồng. Ghi nhận việc ông L không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả cho ông L số tiền 9.000.000 (chín triệu) đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T, buộc anh Nguyễn Hữu N hoàn lại cho chị T $\frac{1}{2}$ số tiền mượn nợ của bà Nguyễn Thị Đ là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Hữu N hoàn lại cho chị T $\frac{1}{2}$ số tiền mượn nợ của ông Nguyễn Văn H 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng, nợ của bà Nguyễn Thị S 4.252.500 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng), tiền chuộc sổ bảo hiểm 5.000.000 (năm triệu) đồng, tổng cộng 11.752.500 đồng (mười một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T liên đới trả số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu anh Nguyễn Hữu N trả số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị T liên đới trả số tiền 6.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 24k trị giá 2.550.000 (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng, tổng cộng 8.550.000 (tám triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng anh N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002034 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 925.000 (chín trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.262.625 đồng (hai triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007266 ngày 06/5/2022 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007265 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 1.312.625 đồng (một triệu ba trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Ông L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007123 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

7. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- UBND xã Bình Hoà, huyện G;
- TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Nguyễn Yến Phương